

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 23-9-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Th

Ông Lê Văn C

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Y- Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh Th- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân Khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 290/2025/TLST-HNGĐ ngày 07/5/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/8/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2025/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Đài T, sinh năm 1983; thường trú: 2 D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường R, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên hệ: Số D Hậu Giang, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh). Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Quang D, sinh năm 1978; thường trú: C56, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường L, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 26/3/2025 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Đài T trình bày:*

Bà Lê Đài T và ông Trần Quang D tự nguyện tìm hiểu, chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường R, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 132 ngày 11/11/2017.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 bắt đầu phát sinh ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Bà Lê Đài T và ông Trần Quang D đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay, bà Lê Đài T xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Trần Quang D.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà Lê Đài T và ông Trần Quang D có 02 con chung là cháu Trần Ngọc Thanh T1, sinh ngày 09/9/2017 và cháu Trần Bảo D1, sinh ngày 12/12/2018. Từ khi bà T và ông D ly thân cho đến nay ông D là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung vì vậy khi ly hôn, bà T đồng ý giao con chung cho ông Trần Quang D trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung trên. Bà T và ông D sẽ tự thỏa thuận về việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Trần Quang D:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bằng hình thức niêm yết công khai và yêu cầu ông Trần Quang D có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Lê Đài T nhưng ông D không có ý kiến cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Tòa án triệu tập ông D tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia hòa giải vào ngày 29/7/2025 và 14/8/2025 nhưng ông D vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có ý kiến, không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ gì để thể hiện ông D đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà T.

- *Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp, nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà Lê Đài T và ông Trần Quang D tại khu phố B, phường L và được cung cấp như sau:* Tình trạng mâu thuẫn giữa bà Lê Đài T và ông Trần Quang D địa phương không nắm rõ do chưa nhận được phản ánh hòa giải của các đương sự.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, việc tiến hành tố tụng đã đảm bảo tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D đã có những mâu thuẫn trầm trọng. Sau khi bà T nộp đơn ly hôn, Tòa án đã triệu tập ông D đến Tòa nhiều lần nhưng ông D không đến, chứng tỏ ông D cũng không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân giữa ông và bà T. Do vậy, việc bà T yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Về con chung: Xét thấy cháu Trần Ngọc Thanh T1 và cháu Trần Bảo D1 đang sống cùng ông D nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao hai cháu cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung do các đương sự không tranh chấp nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Lê Đài T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Trần Quang D đã được triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt 02 lần liên tiếp không có lý do. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Đài T và ông Trần Quang D là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo tại Ủy ban nhân dân phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường R, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 132 ngày 11/11/2017 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của bà T thì thực tế cuộc sống vợ chồng của bà và ông D có nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không

có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Bà T và ông D đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập ông D đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông D không đến tham gia hòa giải, điều này càng chứng tỏ tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn và chính ông D cũng không quan tâm và không muốn hàn gắn. Vì vậy, bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà T và ông D có 02 con chung là cháu Trần Ngọc Thanh T1, sinh ngày 09/9/2017 và cháu Trần Bảo D1, sinh ngày 12/12/2018. Khi ly hôn, bà T đồng ý để ông D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, từ khi bà T và ông D ly thân đến nay cháu T1 và cháu D1 sống cùng ông D và ông D là người chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu. Quá trình giải quyết vụ án, do cháu T1 đã trên bảy tuổi nên Tòa án yêu cầu bà T dẫn cháu T1 đến để Tòa án tiến hành lấy lời khai để biết được cháu có nguyện vọng muốn sống với ai. Tuy nhiên bà T không thể dẫn cháu đến Tòa án do cháu hiện sống với ông D, ông D chặn liên lạc nên bà không thể gặp con. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, tránh làm xáo trộn môi trường sống và học tập của con, Hội đồng xét xử giao cháu Trần Ngọc Thanh T1 và Trần Bảo D1 cho ông D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông D vắng mặt không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con của bà Lê Đài T đối với ông Trần Quang D.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Đài T phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Đài T đối với bị đơn ông Trần Quang D về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Đài T được ly hôn với ông Trần Quang D (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 132 do Ủy ban nhân dân phường A, Quận H Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường R, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 11/11/2017).

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Ngọc Thanh T1, sinh ngày 09/9/2017 và Trần Bảo D1, sinh ngày 12/12/2018 cho ông Trần Quang D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Đài T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Trần Quang D phải tạo điều kiện cho bà Lê Đài T thăm nom con, không ai có quyền cản trở bà Lê Đài T thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Đài T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001214 ngày 23/4/2025 của Chi Cục Thi hành án Dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Nguyên đơn bà Lê Đài T và bị đơn ông Trần Quang D vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị H